

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2023/HS-PT
Ngày 28 - 9 - 2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hải

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

Lê Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 130/2023/TLPT-HS ngày 26 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo Lê Văn C do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 25/2023/HSST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

- Bị cáo có kháng cáo:

Lê Văn C, sinh ngày 10/12/1960 tại huyện P, tỉnh Bình Định; nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đ2 đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Lê Văn Đ (chết) và bà Trương Thị T (chết); vợ: Nguyễn Thị U, sinh năm: 1960; con: Có 04 con, lớn nhất sinh năm 1982, và nhỏ nhất sinh năm 1996; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam từ ngày 20/6/2022 đến ngày 16/11/2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú thay thế biện pháp tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

- Các bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng nghị:

1. Hồ Văn T1, sinh ngày 23/8/1970 tại huyện P, tỉnh Bình Định; nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Công chức địa chính; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đ2 đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Hồ Văn L, sinh năm: 1940 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1946; vợ: Nguyễn Thị Xuân Q, sinh năm: 1972; con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 1992 và nhỏ nhất sinh năm 1995; tiền án,

tiền sự: Không. Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Đặng Thanh H, sinh ngày 20/3/1987 tại huyện P, tỉnh Bình Định; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Viên chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đ2 đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Đặng Minh D, sinh năm: 1969 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1961; vợ: Lại Thị Mỹ L1, sinh năm: 1985; con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 2012 và nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 21/3/2023, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xử phạt 06 tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Nhà tạm giữ Công an huyện P, tỉnh Bình Định từ ngày 18/4/2023 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Công T3, sinh ngày 24/4/1969 tại huyện P, tỉnh Bình Định; nơi cư trú: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Viên chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đ2 đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Nguyễn Văn Ú (Liệt sỹ) và bà Nguyễn Thị T4, sinh năm: 1937; vợ: Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm: 1974; con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 2001 và nhỏ nhất sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Hồ Mạnh C1, sinh ngày 27/4/1972 tại huyện Đ, Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Viên chức; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Đảng viên Đ2 đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Hồ L2 (chết) và bà Trương Thị L3 (chết); vợ: Nguyễn Thị C2, sinh năm: 1974; con: Có 02 con, lớn nhất sinh năm 2000 và nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 07/9/2022, bị Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định xử phạt 07 tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, bị cáo đã chấp hành án xong; bị bắt, tạm giam từ ngày 20/6/2022 đến ngày 23/8/2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú thay thế biện pháp tạm giam. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo:

1. Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Văn T5 – Luật sư đang hoạt động tại Văn phòng Luật sư T5 và Cộng sự (Địa chỉ: Số A đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định) thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B là người bào chữa cho bị cáo Lê Văn C do bị cáo mời (Có mặt)

2. Bị hại: Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định;

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Ông Lữ Hà T6 – Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P là người đại diện theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (Văn bản uỷ quyền ngày 20/10/2022) (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã M, huyện P, tỉnh Bình Định;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Văn P – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M (Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2023) (Vắng mặt)

- Ông Phan Xuân V; nơi cư trú: Thôn C, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Ông Trần Đình T7; nơi cư trú: Số A đường Q, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định (Có mặt)

- Ông Đào Duy N; nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Hồng M (Chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Kiên Q1; nơi cư trú: Thôn I, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Ông Thái Văn H3; nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Bà Phan Thị Thanh T8; nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

4. Người làm chứng:

- Ông La Văn K; nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Ông Bùi Thái S; nơi cư trú: Khu phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thúy N1; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Hồng H4; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Ông Võ Ngọc K1; nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Bà Đặng Thị L4; nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Ông Lê Minh T9; nơi cư trú: Thôn I, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị A; nơi cư trú: Thôn P, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- Bà Trà Thị T10; nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)
- Ông La Văn Đ1; nơi cư trú: Thôn H, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)
- Ông Lê Thanh T11; nơi cư trú: Thôn A, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 10, diện tích 464m² tại thôn T, xã M, huyện P (viết tắt là thửa đất số 149) do Ủy ban nhân dân xã M, huyện P (viết tắt là UBND xã M) quản lý. Theo Bản đồ địa chính năm 1998 là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.209m² (viết tắt là thửa đất số 31). Thửa đất trên nằm trong khu đất xây dựng Dự án vùng kinh tế mới Đ giai đoạn năm 1994 - 1995, Nhà nước xét cấp cho ông Võ Ngọc S1 (nhà ông S1 nằm trong khu triều cường, thuộc diện giãn dân). Tại thời điểm này, gia đình ông S1 đã rào bao khu đất nhưng không ở nên Nhà nước không công nhận quyền sử dụng đất cho ông S1.

Khoảng đầu tháng 7/2003, bà Nguyễn Thị Hồng M (cư trú tại: Thôn I, xã M, huyện P) đến chiếm đất, xây dựng móng nhà trái phép tại thửa đất số 149 thì xảy ra tranh chấp với gia đình ông S1. Ngày 12/7/2003, Tổ công tác của UBND xã M đã tiến hành lập biên bản kiểm tra hiện trường, biên bản vi phạm hành chính đối với việc xây dựng của bà M. Khi đó, Hồ Văn T1 là Công chức địa chính xã M trực tiếp lập và ký biên bản. Ngày 13/7/2003, Chủ tịch UBND xã M ban hành Quyết định số 87/QĐ-CTUB (viết tắt là Quyết định số 87) đình chỉ việc xây dựng móng nhà trái phép của bà M. Tuy nhiên, bà M vẫn tiếp tục xây dựng nhà ở theo kiểu “tạm bợ” với diện tích 46m², tường bằng gạch, không tô, mái lợp tôn với mục đích để chiếm giữ đất nhưng không bị xử phạt vi phạm hành chính. Do khu vực này hoang vắng nên bà M không ở đây mà mượn một thửa đất khác của bà Nguyễn Thị A (em ruột bà M) ở thôn T, xã M để xây nhà ở và mua bán tạp hóa, nước giải khát. Năm 2004, bà M chuyển đến sống chung cùng với ông Đặng Kiên Q1 ở tại thôn I, xã M và đăng ký kết hôn năm 2017.

Năm 2005, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (viết tắt là Sở T) thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất dọc tuyến đường ven biển Q - H, trong đó có huyện P. Ngày 13/7/2005, Sở T ban hành Kết luận số 737a/KL-STN&MT (viết tắt là Kết luận số 737a) kết luận thanh tra tình hình lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép dọc tuyến đường ven biển Q - H. Theo kết luận trên, trên địa bàn xã M có 109 trường hợp lấn chiếm đất xây dựng trái phép; trong đó có trường hợp bà M không thuộc diện giãn dân và nằm trong danh sách tự lấn, chiếm đất trái phép, đã xây dựng nhà móng 46m².

Ngày 13/7/2005, Ủy ban nhân dân tỉnh B (viết tắt là UBND tỉnh) ban hành Văn bản số 1730/UBND-NĐ (viết tắt là Văn bản số 1730) về việc xử lý kết luận

thanh tra của Sở T; trong đó giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (viết tắt là Chủ tịch UBND huyện P) thu hồi đất, buộc tháo dỡ các công trình xây dựng trái pháp luật đối với trường hợp lấn, chiếm đất. Tuy nhiên, chính quyền địa phương chưa thực hiện được việc thu hồi đất và tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, trong đó có trường hợp bà M.

Ngày 18/3/2008, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 15) quy định về xử lý lấn, chiếm đất đai, đất đã được giao không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất không đúng quy định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) đối với các trường hợp đủ điều kiện tiếp tục sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở xét duyệt của Ban chỉ đạo huyện P, ngày 02/10/2008, UBND huyện P ban hành Thông báo số 158/TB-UBND (viết tắt là Thông báo số 158) thông báo kết quả xét duyệt những hộ gia đình đủ điều kiện tiếp tục sử dụng đất ở và được cấp GCN trên địa bàn xã M. Theo Quyết định số 15 và Thông báo số 158 thì trường hợp bà M không được cấp GCN do vi phạm quy hoạch, chỉ được tạm thời sử dụng đất theo hiện trạng cho đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. UBND xã M tiến hành niêm yết công khai Thông báo số 158 đến từng thôn có các trường hợp lấn, chiếm đất.

Ngày 27/7/2011, sau khi Dự án VLAP triển khai đo đạc chi tiết hiện trạng toàn bộ các thửa đất trên địa bàn huyện P, trên cơ sở danh sách kê khai đăng ký xét duyệt cấp GCN thôn T, xã M đã được kiểm tra đối chiếu với kết quả đo đạc của đơn vị tư vấn giai đoạn này, UBND xã M đã tổ chức cuộc họp gồm các thành viên Hội đồng xét duyệt đất đai xã và đại diện ban ngành đoàn thể có liên quan do Lê Văn C - Chủ tịch UBND xã M chủ trì. Sau khi các thành viên tham gia trao đổi, thống nhất và đưa ra ý kiến kết luận đối với từng trường hợp, giao lại cho Hồ Văn T1 ghi nhận trong từng mục và tham mưu, đề xuất. Sau đó, T1 lập danh sách công khai những trường hợp không đủ điều kiện cấp GCN tại thôn T ngày 01/12/2011, danh sách chủ sử dụng không đủ điều kiện cấp GCN tại thôn T ngày 16/12/2011 và lập thông báo công khai, biên bản kết thúc công khai xã M năm 2011; Triết tham mưu cho C ký, đóng dấu ban hành đồng thời báo cáo cho UBND huyện P biết, theo dõi. Trong đó, xác định trường hợp của bà Nguyễn Thị Hồng M không đủ điều kiện cấp GCN do vi phạm và thực tế tại thời điểm này bà M không sử dụng thửa đất số 149.

Năm 2015, bà M và vợ chồng ông Thái Văn H3, bà Phan Thị Thanh T8 thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 149 giá 80.000.000 đồng, với điều kiện bà M phải làm xong thủ tục cấp GCN và hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

Tháng 7/2015, bà M sử dụng Sổ hộ khẩu số 1223 do Công an xã M lập ngày 17/9/2001 với tên chủ hộ Nguyễn Thị Hồng M (Sổ hộ khẩu trên chưa được Công an huyện P kiểm tra, đóng dấu) và nhiều lần đến UBND xã M gặp T1 (công chức địa chính xã) đề nghị cấp đất xây dựng nhà ở tại thửa đất số 149, nhờ Triết làm GCN nhưng T1 từ chối không làm vì biết rõ trường hợp bà M lấn chiếm thửa đất trên vào năm 2003, không sử dụng ổn định và thuộc trường hợp không đủ điều

kiện được cấp GCN theo Thông báo số 158. Trong thời gian này, bà M có gặp C trình bày nguyện vọng xin cấp đất. Mặc dù biết rõ trường hợp bà M không đủ điều kiện cấp GCN nhưng theo lời C trình bày là do nhận được sự chỉ đạo của lãnh đạo địa phương thông qua ông Huỳnh Văn N2 (Nguyên chủ tịch UBND huyện P) nhờ và xem xét hoàn cảnh của bà M nên C đã chỉ đạo T1 tiếp nhận, hướng dẫn bà M thủ tục làm hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với thửa đất số 149.

Ngày 30/7/2015, T1 và C xác nhận nguồn gốc đất cho bà M trong đơn đề nghị cấp GCN và đơn xin chứng nhận hợp lệ về nguồn gốc sử dụng đất với nội dung bà M tự chiếm đất, xây dựng nhà ở, sử dụng ổn định từ năm 2003, đúng với hiện trạng và phù hợp với quy hoạch. Đồng thời, T1 và C hợp thức hóa Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã M xác nhận nguồn gốc đất của hộ bà M với nội dung *“Tự chiếm đất hoang bãi cát T, tiếp giáp với đường ĐT-639 và tự xây nhà ở từ năm 2003, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, 100% thành viên hội đồng biểu quyết tán thành”* rồi đưa cho ông Đào Duy N (thời điểm này là Phó chủ tịch UBND xã M) ký xác nhận đại diện cho UBND xã M. Thực tế là C và T1 không thông qua Hội đồng xét đất ở của UBND xã M, không niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở UBND xã M và khu dân cư nơi có đất, xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai. Sau đó, C và T1 chuyển hồ sơ cho bà M đem đến nộp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B - Chi nhánh huyện P (viết tắt là Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P).

Ngày 31/7/2015, Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P tiếp nhận hồ sơ của bà M (lúc này Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P). Đặng Thanh H - Viên chức Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P phụ trách địa bàn xã M và Nguyễn Công T3 - Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P được giao kiểm tra và thẩm tra tính pháp lý của hồ sơ của bà M theo quy định, chuyển thông tin tài chính xác định nghĩa vụ thuế cho bà M nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ vào ngân sách Nhà nước. Mặc dù biết đây là trường hợp đất lấn chiếm từ năm 2003 tại khu vực thôn T, xã M nhưng H không thẩm tra tính pháp lý hồ sơ, hồ sơ không có niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, ý kiến phản ánh về nội dung công khai nhưng H ghi nội dung *“Hồ sơ đầy đủ pháp lý, đủ điều kiện cấp GCN”* trình T3 ký xác nhận. Do chủ quan tin tưởng cán bộ chuyên môn và UBND xã M nên T3 đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra hồ sơ, không xác minh thực địa, hồ sơ không có niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, ý kiến phản ánh về nội dung công khai theo trình tự thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 70 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (viết tắt là Nghị định số 43) nhưng vẫn ký xác nhận vào thủ tục thẩm tra, các thủ tục chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế và xác nhận nội dung hoàn thiện hồ sơ đầy đủ pháp lý, đủ điều kiện cấp GCN. Biên bản thẩm tra của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P giao cho T1 tự ghi nội dung, không đề ngày tháng lập.

Ngày 08/9/2015, H làm Tờ trình số 127/TTr-VPĐK (viết tắt là Tờ trình số 127) trình ông Phan Xuân V - Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P (hiện nay là Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P) ký chuyển cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P, kiểm tra với nội dung “*Qua kiểm tra hồ sơ và thực tế trên bản đồ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đề nghị Phòng T xem xét trình UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình*” và ký nháy trên GCN cho các hộ gia đình này, trong đó có hộ của bà M.

Khi nhận hồ sơ từ Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P, Hồ Mạnh C1 - Phó trưởng Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện P không phân công chuyên viên phụ trách địa bàn kiểm tra hồ sơ, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với quy định của pháp luật nên không phát hiện hồ sơ không đầy đủ thủ tục pháp lý, không đủ điều kiện cấp GCN. Ngày 08/9/2015, C1 ký Tờ trình số 220/TTr-TNMT (viết tắt là Tờ trình số 220) do H soạn thảo trình UBND huyện P xem xét, quyết định cấp GCN cho các hộ theo danh sách, trong đó có hộ bà M.

Ngày 10/9/2015, ông Trần Đình T7 - Chủ tịch UBND huyện P ký Quyết định số 4091/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 4091) về việc cấp GCN cho các hộ dân trên địa bàn huyện P (trong đó có bà M) và ký cấp GCN số BU462822, số vào sổ CH06196 đối với thửa đất số 149, diện tích 464m² (trong đó: Đất ở nông thôn (kí hiệu ONT) 100m² và đất trồng cây hằng năm khác (kí hiệu HNK): 364m²) cho bà Nguyễn Thị Hồng M. Số tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ bà M nộp vào ngân sách Nhà nước là 12.625.000 đồng. Sau khi làm xong các thủ tục và hồ sơ đề nghị cấp GCN cho bà M, bà M đã “bồi dưỡng” cho T1 500.000 đồng.

Tháng 10/2015, bà M chuyển nhượng thửa đất số 149 cho vợ chồng ông Thái Văn H3, bà Phan Thị Thanh T8 với số tiền 80.000.000 đồng; bà M đã nộp vào ngân sách Nhà nước tiền lệ phí trước bạ nhà đất và tiền thuế thu nhập cá nhân số tiền 2.104.460 đồng.

Ngày 23/9/2018, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 955/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 955) về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện P và lúc này, thửa đất số 149 mới được phê duyệt quy hoạch khu dân cư thôn T. Tháng 3/2020, khi phát hiện sai phạm, các cá nhân có liên quan đến việc làm các thủ tục cấp GCN cho bà M vào năm 2015 đã chủ động liên lạc, thỏa thuận đền bù cho vợ chồng ông H3, bà T8 để thu hồi lại thửa đất số 149, khắc phục thiệt hại đã gây ra cho Nhà nước. Nội dung thỏa thuận là việc cấp GCN cho bà M là trái quy định của pháp luật và sẽ thu hồi để giải phóng mặt bằng, đồng thời thống nhất thỏa thuận là đổi lại hai lô đất ở liền kề tại khu vực đất bị thu hồi cho vợ chồng ông H3 sau khi Nhà nước tổ chức đấu giá. Mỗi lô có chiều ngang 6m, chiều dài 30m, tổng diện tích là 360m².

Ngày 19/03/2020, ông H3 và bà T8 có Đơn tự nguyện trả đất với lý do “*Trả lại để Nhà nước thực hiện san ủi quy hoạch khu dân cư thôn T, không gây cản trở, khiếu nại gì về sau*”. Ngày 27/7/2020, UBND huyện P ban hành Quyết định số 4813/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 4813) về việc thu hồi thửa đất số 149 và GCN đã cấp cho bà M, đã được chỉnh lý chuyển quyền cho ông H3 và bà T8 với lý

do “Ông Thái Văn H3 - bà Phan Thị Thanh T8 không có nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất”. Tuy nhiên, trên thực tế ông H3 và bà T8 vẫn cất giữ GCN gốc do chưa được đền bù theo thỏa thuận. Ngày 11/3/2022 và ngày 16/3/2022, T1 và Đào Duy N đã khắc phục cho ông H3 và bà T8 số tiền 1.100.000.000 đồng để ông H3 và bà T8 trả lại đất và giao GCN cho T1, T1 đã giao nộp GCN số CH06196 cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P.

Ngày 24/9/2021, UBND tỉnh ban hành Kết luận số 163/KL-UBND (viết tắt là Kết luận số 163) về nội dung đơn tố của công dân trong đó xác định phần nội dung công dân tố cáo việc bà M được cấp GCN trái quy định của pháp luật là đúng. Ngày 05/11/2021, Thanh tra tỉnh Bình Định chuyển hồ sơ vụ việc cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện P để giải quyết nguồn tin về tội phạm theo thẩm quyền.

Tại Kết luận định giá tài sản số 02/KL-HĐĐG ngày 24/01/2022, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện P kết luận định giá thửa đất số 149 như sau:

- 464m² trong đó: Đất ở nông thôn (kí hiệu ONT): 100m², đất trồng cây hằng năm khác (kí hiệu HNK): 364m², tại thời điểm tháng 9/2015: 160.556.000 đồng

- 464m² trong đó: Đất ở nông thôn (kí hiệu ONT): 100m², đất trồng cây hằng năm khác (kí hiệu HNK): 364m², tại thời điểm tháng 10/2015: 160.556.000 đồng.

- 464m² trong đó: Đất ở nông thôn (kí hiệu ONT): 100m², đất trồng cây hằng năm khác (kí hiệu HNK): 364m², tại thời điểm tháng 7/2020: 236.344.000 đồng.

Đào Duy N và Hồ Văn T1 đã tự nguyện khắc phục cho ông H3 và bà T8 số tiền 1.100.000.000 đồng để ông H3 và bà T8 trả lại thửa đất số 149 cho Nhà nước (trong đó, phần của T1 là 780.000.000 đồng và phần của N là 320.000.000 đồng). Hồ Mạnh C1, Đặng Thanh H và Nguyễn Công T3 đã hoàn trả cho T1 mỗi người 150.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T1 đã đưa lại cho N 120.000.000 đồng. Riêng Lê Văn C chưa khắc phục hậu quả. Hiện tại, UBND huyện P đã thu hồi được thửa đất số 149, không yêu cầu gì trách nhiệm dân sự. Ông H và bà T8 đã nhận đủ tiền theo thỏa thuận, không có yêu cầu gì khác có liên quan đến thửa đất này.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2023/HSST ngày 13/6/2023, Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ đã xét xử các bị cáo Lê Văn C, Hồ Văn T1 về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự và xét xử các bị cáo Đặng Thanh H, Nguyễn Công T3, Hồ Mạnh C1 về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định điểm d khoản 1 Điều 360 của Bộ luật Hình sự; Lê Văn C bị xử phạt 12 tháng tù, Hồ Văn T1 bị xử phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, Đặng Thanh H bị xử phạt 06 tháng tù, Hồ Mạnh C1 bị xử phạt 06 tháng tù và Nguyễn Công T3 bị xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 14/6/2023 và ngày 27/6/2023, bị cáo Lê Văn C có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung

vụ án và tuyên bố bị cáo không phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” vì cho rằng:

- Bị cáo không vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác trong việc ký xác nhận nguồn gốc thửa đất số 149 cho bà M.

- Khi bà M nộp hồ sơ làm thủ tục đăng ký cấp GCN, trách nhiệm của địa chính xã (Hồ Văn T1) phải tiếp nhận hồ sơ theo quy định chứ không phải do bị cáo chỉ đạo và UBND xã M (đại diện là bị cáo) phải có trách nhiệm ký xác nhận nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, trình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 79 của Nghị định số 43; nội dung bị cáo xác nhận “*Tự lấn chiếm đất, xây dựng nhà ở từ năm 2003, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch*” là đúng với thực tế sử dụng đất của bà M.

- Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã M ngày 30/7/2015 có chữ ký, ghi rõ họ tên của ông Đào Duy N, thư ký hội đồng Hồ Văn Triết, Chủ tịch hội đồng Lê Văn C và có đóng dấu của UBND xã M là hợp pháp, đúng quy định. Toà án cấp sơ thẩm nhận định biên bản trên là hợp thức hoá là không có căn cứ.

- Tại phiên toà sơ thẩm, bị cáo Hồ Mạnh C1 có khai là tại thời điểm chuyển giao giữa Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 thì hồ sơ để làm thủ tục xin cấp GCN từ ngày 01/01/2017 trở về trước vẫn thực hiện theo mẫu cũ nghĩa là trong hồ sơ này không có mẫu niêm yết công khai đất đai tại trụ sở UBND xã và khu vực thôn để xem xét giải quyết của Hội đồng đăng ký đất đai là đủ hồ sơ. Chính vì thế, Sở Nội vụ tỉnh B có kiểm tra Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P và đồng thời có văn bản chấn chỉnh yêu cầu Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P thực hiện việc niêm yết công khai đất đai tại trụ sở UBND xã và khu vực thôn từ ngày 01/7/2017. Toà án cấp sơ thẩm nhận định việc không tổ chức công khai là không phù hợp với thực tế tại thời điểm năm 2015 và hồ sơ xin cấp GCN không có biểu mẫu niêm yết công khai đất đai, lẽ ra Toà án cấp sơ thẩm không thực hiện việc tạm dừng hoặc hoãn phiên toà để thu thập tài liệu, chứng cứ mới phát sinh tại phiên toà là thiếu sót, bất lợi cho bị cáo, vi phạm tố tụng.

- Trong vụ án này, không có thiệt hại về tài sản vì ngày 19/3/2020, ông H và bà T8 đã có đơn tự nguyện trả đất với lý do “*Trả lại Nhà nước để thực hiện san ủi quy hoạch Khu dân cư T, không gây cản trở khiếu nại gì về sau*” và ngày 27/7/2020, UBND huyện P ban hành Quyết định số 4813 về việc thu hồi thửa đất số 149 và GCN đã cấp cho bà M, đã được chỉnh lý chuyển quyền cho ông H và bà T8 với lý do “*Ông Thái Văn H3 - bà Phan Thị Thanh T8 không có nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất*”.

- Do vụ án không có thiệt hại về tài sản nên Toà án cấp sơ thẩm nhận định số tiền 1.100.000.000 đồng mà các bị cáo khác đã đưa cho ông H3 và bà T8 là tiền bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự là không đúng.

- Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa làm rõ số tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ 12.625.000 đồng mà bà M đã nộp vào ngân sách Nhà nước, số tiền 2.104.460 đồng

tiền lệ phí trước bạ nhà đất và tiền thuế thu nhập cá nhân khi các bên chuyển nhượng thửa đất số 149; chưa giải quyết triệt để vụ án đối với số tiền 80.000.000 đồng mà bà M đã nhận từ việc chuyển nhượng thửa đất số 149 cho ông H3 và bà T8.

- Cơ quan tiến hành tố tụng không khởi tố, truy tố và xét xử đối với ông Trần Đình T – Nguyên Chủ tịch UBND huyện P do đã ký vào GCN CH06196 là bỏ lọt tội phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Văn C giữ nguyên kháng cáo nói trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án và tuyên bố bị cáo không phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Tại phiên tòa, bị cáo Đặng Thanh H, ông Trần Đình T7 và ông Bùi Thái S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Văn C.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định xác định bị cáo Lê Văn C bị truy tố và xét xử về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự là đúng quy định và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2023/HSST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ để điều tra lại do có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm là ông Phan Xuân V, ông Trần Đình T7, không xem xét các yêu cầu kháng cáo khác của bị cáo Lê Văn C do bản án hình sự sơ thẩm đã bị hủy.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo Lê Văn C đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bố bị cáo Lê Văn C không phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và kiến nghị xem xét xử lý đối với hành vi của ông Phan Xuân V, ông Trần Đình T7 theo quy định về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Năm 1994, hộ ông Võ Ngọc S1 được Nhà nước giao 1.000m² đất để giãn dân theo diện kinh tế mới (Dự án Đ) nhưng hộ ông S1 không ở nên Nhà nước không nghiệm thu và hỗ trợ tiền giãn dân (trong danh sách nghiệm thu, hỗ trợ tiền giãn dân đợt năm 1995 và đợt năm 1996 không có tên hộ ông S1). Do đó, diện tích đất trên vẫn thuộc UBND xã M quản lý. Theo hồ sơ địa chính năm 1998 là thửa đất số 31, diện tích 1.209m²; theo Bản đồ VLAP năm 2010 là thửa đất số 149, diện tích 583,4m² do UBND xã M quản lý.

Năm 1998, ông S1 rào bao chiếm lại thửa đất trên và sau đó chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Hồng M (không có giấy tờ). Năm 2003, bà M xây dựng móng nhà diện tích 24m² trên thửa đất trên. Ngày 12/7/2003, UBND xã M đã lập biên bản kiểm tra hiện trường, biên bản vi phạm hành chính và ngày 13/7/2003, Chủ tịch UBND xã M ban hành Quyết định số 87 đình chỉ việc xây dựng móng

nhà trái phép của bà M. Tuy nhiên, bà M vẫn tiếp tục xây dựng nhà ở theo kiểu “tạm bợ” với diện tích 46m², tường bằng gạch, không tô, mái lợp tôn với mục đích để chiếm giữ đất nhưng không bị xử phạt vi phạm hành chính.

Năm 2005, Sở T Đoàn thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất dọc tuyến đường ven biển Q - H. Ngày 13/7/2005, Sở T tỉnh Kết luận số 737a kết luận thanh tra tình hình lấn chiếm, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép dọc tuyến đường ven biển Q - H. Theo đó, trên địa bàn xã M có 109 trường hợp lấn chiếm đất xây dựng trái phép, trong đó có trường hợp bà M. Ngày 13/7/2005, UBND tỉnh ban hành Văn bản số 1730 về việc xử lý kết luận thanh tra và giao Chủ tịch UBND huyện P thu hồi đất, buộc tháo dỡ các công trình xây dựng trái pháp luật đối với trường hợp lấn, chiếm đất, trong đó có trường hợp bà M.

Căn cứ Quyết định số 15 và trên cơ sở xét duyệt của Ban chỉ đạo huyện P, ngày 02/10/2008, UBND huyện P ban hành Thông báo số 158 về kết quả xét duyệt những hộ gia đình đủ điều kiện tiếp tục sử dụng đất ở và được cấp GCN trên địa bàn xã M; theo thông báo trên thì trường hợp bà M không được cấp GCN do vi phạm quy hoạch.

Ngày 27/7/2015, bà M có đơn đề nghị cấp GCN. Ngày 30/7/2015, Hội đồng đăng ký đất đai xã M do Lê Văn C – Chủ tịch UBND xã M (Chủ tịch Hội đồng) xác nhận về nguồn gốc đất của bà M với nội dung “*Đất có nguồn gốc do bà M chiếm đất hoang bãi cát T, xây dựng nhà ở từ năm 2003, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất...*”, kết quả 100% thành viên Hội đồng biểu quyết tán thành. Cùng ngày, Lê Văn C xác nhận vào đơn xin cấp GCN của bà M, với nội dung “*Đất có nguồn gốc do bà M tự chiếm, xây dựng nhà ở năm 2003, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất,...*”.

Ngày 31/7/2015, Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P tiếp nhận hồ sơ của bà M xin cấp GCN. Trên cơ sở hồ sơ do bà M gửi đến và kết quả thẩm tra hồ sơ do Đặng Thanh H - Viên chức Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P thực hiện, ngày 24/8/2015, Nguyễn Công T3 - Phó Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P ký Phiếu chuyển số 2014/PC-VPĐKQSDĐ chuyển thông tin địa chính gửi Chi cục thuế huyện P để xác định nghĩa vụ tài chính bà M phải nộp ngân sách Nhà nước.

Ngày 25/8/2015, bà M nộp tiền sử dụng đất và lệ phí trước bạ (12.625.000 đồng) vào ngân sách Nhà nước. Cùng ngày, T3 và H có ý kiến vào đơn xin cấp GCN của bà M với nội dung *Hồ sơ đầy đủ pháp lý, đủ điều kiện cấp GCN*”. Ngày 08/9/2015, ông Phan Xuân V - Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P ký Tờ trình số 127 chuyển cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P đề nghị xem xét trình UBND huyện P cấp GCN cho hộ bà M. Cùng ngày, Hồ Mạnh C1 - Phó trưởng Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện P ký Tờ trình số 220 gửi UBND huyện P đề nghị cấp GCN cho hộ bà M. Ngày 10/9/2015, ông Trần Đình T7 - Chủ tịch UBND huyện P ký cấp GCN số CH06196 đối với thửa đất số 149, diện tích 464m² (trong đó 100m² đất ở và 364m² đất trồng cây hằng năm khác) cho bà M.

Ngày 05/10/2015, bà M chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông Thái Văn H3 và bà Phan Thị Thanh T8 với số tiền 80.000.000 đồng; bà M đã nộp vào

ngân sách Nhà nước tiền lệ phí trước bạ nhà đất và tiền thuế thu nhập cá nhân số tiền 2.104.460 đồng.

Ngày 19/03/2020, ông H3 và bà T8 có đơn gửi đến UBND huyện P và UBND xã M tự nguyện trả lại đất với lý do *“Trả lại để Nhà nước thực hiện san ủi quy hoạch khu dân cư thôn T, không gây cản trở, khiếu nại gì về sau”*. Ngày 27/7/2020, UBND huyện P ban hành Quyết định số 4813 về việc thu hồi thửa đất số 149 và GCN số CH06196 với lý do *“Ông Thái Văn H3 - bà Phan Thị Thanh T8 không có nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất”*.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Lê Văn C về việc cho rằng bị cáo không phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”:

Tháng 7/2015, bà M nộp hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với thửa đất số 149 tại UBND xã M. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 70 của Nghị định số 43 quy định về trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp GCN lần đầu và đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất *“Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau: a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch...”* thì UBND xã M có thẩm quyền xác nhận nguồn gốc đất và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch...

Tại thời điểm bà M nộp hồ sơ đề nghị cấp GCN, bị cáo đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã M và Hồ Văn T1 là Công chức Địa chính – Xây dựng – Môi trường xã M. Do đó, sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN đối với thửa đất số 149 của bà M, hai bị cáo ký xác nhận nguồn gốc đất cho bà M trong đơn đề nghị cấp GCN và đơn xin chứng nhận hợp lệ về nguồn gốc sử dụng đất vào ngày 30/7/2015 là đúng thẩm quyền nhưng nội dung xác nhận lại không đúng về nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất của bà M và quy hoạch sử dụng đất.

Theo bị cáo T1 trình bày thì mặc dù biết trường hợp bà M không đủ điều kiện cấp GCN đối với thửa đất trên do bà M tự lấn chiếm đất, sử dụng không ổn định và vi phạm quy hoạch nhưng do nể nang và chấp hành sự chỉ đạo trực tiếp của bị cáo C nên ngày 30/7/2015, T1 và C xác nhận nguồn gốc đất cho bà M trong đơn đề nghị cấp GCN và đơn xin chứng nhận hợp lệ về nguồn gốc sử dụng đất với nội dung bà M tự chiếm đất, xây dựng nhà ở, sử dụng ổn định từ năm 2003, đúng với hiện trạng và phù hợp với quy hoạch; đồng thời, T1 và C hợp thức hóa Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã M xác nhận nguồn gốc đất của hộ bà M với nội dung *“Tự chiếm đất hoang bãi cát T, tiếp giáp với đường ĐT-639 và tự xây nhà ở từ năm 2003, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, 100% thành viên hội đồng biểu quyết tán thành”* rồi đưa cho ông Đào Duy N (thời điểm này là Phó chủ tịch UBND xã M) ký xác nhận đại diện cho UBND xã M,

thực tế là C và T1 không thông qua Hội đồng xét đất ở của UBND xã M, không niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở UBND xã M và khu dân cư nơi có đất, xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai; sau đó, C và T1 chuyển hồ sơ cho bà M đem đến nộp tại Chi nhánh VPĐKKĐ huyện P.

Mặc dù Hồ Văn T1 không có căn cứ chứng minh lời khai nói trên của bị cáo và Lê Văn C không thừa nhận nội dung trình bày của T1 nhưng tại các biên bản hỏi cung bị cáo (có sự tham gia của Luật sư Nguyễn Văn T5 – Luật sư do bị cáo mời), Lê Văn C đã trình bày như sau:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/02/2023 (Bút lục 635-636), bị cáo khai: *“Việc tôi ký xác nhận phát hành tập Danh sách nêu trên (danh sách công khai không đủ điều kiện cấp GCN tại thôn T, xã M ngày 01/12/2011, danh sách chủ sử dụng không đủ điều kiện cấp GCN tại thôn T, xã M ngày 16/12/2011 và tập thông báo công khai, biên bản kết thúc công khai xã M năm 2011) do ông Hồ Văn T1 tham mưu... để tiến hành tổng kết, thống kê, bàn giao, thanh toán lại cho đơn vị này theo chỉ đạo và báo cáo về UBND huyện P. Thời điểm đó, trong danh sách thống kê này đã phân rõ các diện khác nhau gồm chủ sử dụng đất đủ điều kiện, không đủ điều kiện, chủ sử dụng đất đã được cấp và chưa được cấp GCN. Trong đó, tôi xác định trường hợp bà Nguyễn Thị Hồng M nằm trong 158 hộ tự ý lấn chiếm đất, cất nhà trái phép từ năm 2003, không được cấp GCN. Tuy nhiên, đến năm 2013, UBND huyện P ban hành Công văn 562 trong việc đẩy nhanh tiến độ cấp đất, cấp GCN trên địa bàn, đồng thời ông Huỳnh Văn N2 trực tiếp chỉ đạo tôi nghiên cứu xem xét, xác nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN cho bà M...”, “... Đồng thời, chỉ vì tôi xem xét thấy hoàn cảnh kinh tế của bà M khó khăn, neo đơn, không có đất ở nên tạo điều kiện cho bà M. Đồng thời được ông Huỳnh Văn N2 – Nguyên Chủ tịch UBND huyện phù M liên lạc nhờ nghiên cứu và có đề cập ông Nguyễn Văn T12 – Nguyên Bí thư tỉnh uỷ tỉnh Bình Định liên lạc nhờ ông N2 tạo điều kiện giúp đỡ trường hợp bà M được cấp đất nên tôi nể nang tình cảm của lãnh đạo cấp trên và xác nhận vào hồ sơ đề nghị để chuyển cấp có thẩm quyền xem xét, cấp theo quy định, chứ không nhằm động cơ, mục đích nào khác”.*

Tại biên bản hỏi cung bị can ngày 25/7/2022 (Bút lục số 646), bị cáo khai *“Tôi biết rõ trường hợp của bà Nguyễn Thị Hồng M là đất lấn chiếm và vi phạm pháp luật đất đai, do vậy, tôi căn cứ vào Quyết định số 15/2008/QĐ-UBND ngày 18/3/2008 của UBND tỉnh B để tổ chức họp xét, xác nhận nguồn gốc đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M”.*

Căn cứ nội dung trình bày trên, có cơ sở để xác định mặc dù biết trường hợp bà M không đủ điều kiện cấp GCN đối với thửa đất số 149 (là đất lấn chiếm và vi phạm pháp luật đất đai nhưng do nể nang (theo lời bị cáo là ông Huỳnh Văn N2 – Nguyên Chủ tịch UBND huyện P trực tiếp chỉ đạo bị cáo nghiên cứu xem xét, xác nhận hồ sơ đề nghị cấp GCN cho bà M) nên ngày 30/7/2015, Lê Văn C và Hồ Văn T1 đã xác nhận nguồn gốc đất cho bà M trong đơn đề nghị cấp GCN và đơn xin chứng nhận hợp lệ về nguồn gốc sử dụng đất của bà M không đúng về nguồn gốc đất, hiện trạng sử dụng đất của bà M và quy hoạch sử dụng đất.

Nội dung xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch mà Lê Văn C đã ký xác nhận là một trong các căn cứ để xem xét cấp GCN cho bà M đối với thửa đất số 149.

Tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự quy định như sau *“Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản từ 10.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng hoặc gây thiệt hại khác đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”*.

Dấu hiệu của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn khi thi hành công vụ như sau: Chủ thể của tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn; động cơ cá nhân khác có thể là củng cố địa vị, uy tín cá nhân hoặc quyền lực cá nhân mà không mưu cầu lợi ích vật chất..., người phạm tội là lỗi cố ý, gây thiệt hại khác đến lợi ích của Nhà nước là trực tiếp xâm hại đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức, làm cho các cơ quan tổ chức bị suy yếu, mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào Nhà nước...

Đối chiếu với hành vi, lời khai của bị cáo và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, có cơ sở để xác định bị cáo Lê Văn C phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự.

[3] Trong vụ án này, các bị cáo nguyên là cán bộ cấp xã, cán bộ quản lý đất đai cấp huyện đã vi phạm pháp luật và xử lý theo quy định của pháp luật là đúng.

Tuy nhiên khi cấp GCN số CH06196 cho bà M thì ông Phan Xuân V đang là Giám đốc Chi nhánh VPĐKKĐĐ huyện P là người ký Tờ trình số 127 chuyển cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P đề nghị xem xét trình UBND huyện P cấp GCN cho hộ bà M và ký nháy vào GCN do Đặng Thanh H soạn thảo, tham mưu để chuyển thông tin cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P xem xét trình UBND huyện P quyết định đối với 17 trường hợp, trong đó có hộ bà M.

Khi cấp GCN số CH06196 cho bà M thì ông Trần Đình T7 đang là Chủ tịch UBND huyện P. Tuy nhiên, khi ký cấp GCN trên, ông T7 không kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ đề nghị và các tài liệu có liên quan đến việc cấp GCN cho 17 hộ dân trên địa bàn huyện P, trong đó có hộ bà M do các phòng ban có liên quan tham mưu trình ký dẫn đến việc ký cấp GCN số CH06196 đối với thửa đất số 149, diện tích 464m² (trong đó 100m² đất ở và 364m² đất trồng cây hằng năm khác) cho bà M không đúng quy định.

Hồ sơ vụ án thể hiện ông Phan Xuân V và ông Trần Đình T7 ký các văn bản liên quan để cấp GCN đối với thửa đất số 149 cho bà M trong khi trường hợp bà M không được cấp GCN do vi phạm quy hoạch, hồ sơ đề nghị cấp GCN không đầy đủ thủ tục, điều kiện theo quy định, có dấu hiệu tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” quy định điểm d khoản 1 Điều 360 của Bộ luật Hình sự.

Mặc khác, tại kết luận nội dung đơn tố cáo của công dân, UBND tỉnh đã xác định mặc dù bà M không đủ điều kiện được cấp GCN đối với thửa đất số 149 nhưng vào năm 2015, một số cán bộ của UBND xã M, Chi nhánh VPĐKKĐĐ huyện

P, Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện P và UBND huyện P (trong đó có ông Phan Xuân V – Giám đốc Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P và ông Trần Đình T7 - Chủ tịch UBND huyện P) đã có hành vi thiếu trách nhiệm khi thi hành công vụ, làm trái quy định của Nhà nước về cấp GCN và cấp GCN cho bà M thừa đất số 149.

Các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa xem xét xử lý đối với hành vi của ông Phan Xuân V, ông Trần Đình T7 theo quy định, dẫn đến việc xử lý vụ án chưa toàn diện, triệt để.

Do có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

[4] Do bản án hình sự sơ thẩm bị huỷ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét các yêu cầu kháng cáo khác của bị cáo Lê Văn C.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Theo quy định tại điểm f khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo Lê Văn C không phải chịu.

[6] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định xác định bị cáo Lê Văn C bị truy tố và xét xử về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2023/HSST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ để điều tra lại do có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm là ông Phan Xuân V, ông Trần Đình T7 là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Tại phiên toà, người bào chữa cho bị cáo Lê Văn C đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên bố bị cáo Lê Văn C không phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” và kiến nghị xem xét xử lý đối với hành vi của ông Phan Xuân V, ông Trần Đình T7 theo quy định về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355 và điểm a khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm f khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Huỷ Bản án hình sự sơ thẩm số 25/2023/HSST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định để điều tra lại.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Văn C không phải chịu.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT1.TANDTC;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TA, VKS, CQĐT Công an huyện Phù Mỹ;
- Cơ quan THAHS Công an huyện Phù Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Phù Mỹ;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Định;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Bình Định;
- Bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Xuân Hải